



PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH RỪNG TRỒNG CÓ CHỨNG CHỈ TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trần Đoàn Thanh Thanh^{1*}, Nguyễn Thiện Tâm²

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

² Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Phát triển rừng trồng theo hướng gỗ lớn có giá trị cao hướng tới đạt chứng chỉ rừng bền vững FSC (Forest Stewardship Council) là một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năm 2016, toàn tỉnh có 179 hộ tham gia mô hình rừng trồng có chứng chỉ FSC với tổng diện tích là 831,49 ha. Năm 2019 con số này tăng lên 948 hộ với tổng diện tích tăng gấp 5,6 lần, lên 4.671,86 ha. Tuy nhiên, tỷ lệ diện tích rừng có chứng chỉ FSC so với tổng diện tích rừng của hộ quản lý mới chiếm 12,12%. Nghiên cứu cho thấy sản xuất rừng trồng có chứng chỉ FSC mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn rừng trồng không có chứng chỉ FSC, nhưng khó khăn chính trong việc thực hiện mô hình hiện nay là chu kỳ trồng rừng dài, trong khi đó người dân lại có xu hướng thích khai thác sớm để giải quyết vấn đề về kinh tế. Vì vậy, việc tiếp tục hỗ trợ, thúc đẩy để khuyến khích hộ tham gia hợp tác liên kết trồng rừng gỗ lớn hướng đến có chứng chỉ rừng là rất cần thiết trong thời gian đến.

Từ khóa: chứng chỉ rừng, FSC, rừng trồng sản xuất, Thừa Thiên Huế

1 Đặt vấn đề

Sản xuất rừng trồng theo hướng gỗ lớn có chứng chỉ rừng (CCR) bền vững đang là xu hướng và cũng là giải pháp quan trọng để thay đổi thực trạng kinh doanh lâm nghiệp hiện nay ở Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng [1, 10]. Việc tạo cơ hội giúp người dân tiếp cận được với các phương thức trồng và quản lý rừng mang lại giá trị kinh tế cao đồng thời đảm bảo tính bền vững với môi trường và phát triển xã hội là xu thế chung của quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay đang tồn tại một nghịch lý là các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu của Việt Nam phải nhập khẩu gỗ có chứng chỉ từ nước khác để sản xuất với chi phí rất cao và nhu cầu của các doanh nghiệp này về gỗ có chứng chỉ trong nước là vô cùng lớn. Trong khi đó, nông dân của chúng ta, những người đang sở hữu những cánh rừng nguyên liệu tiềm năng lại phải bán gỗ của mình chỉ với mục đích ngắn hạn, giá rẻ và thiếu ổn định [13].

Năm 2016, tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành kế hoạch phát triển rừng trồng gỗ lớn với mục tiêu xây dựng 13.000 ha rừng trồng gỗ lớn đến năm 2020; trong đó tỷ lệ rừng được cấp CCR FSC là 40% [11]. Dưới sự chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và PTNT, chi cục Kiểm lâm thành lập Tổ Tư vấn kỹ thuật quản lý rừng bền vững và đã ký kết thỏa thuận phối hợp với Dự án Mây, Tre,

* Liên hệ: tdtthanh@hce.edu.vn

Keo Bền Vững (gọi tắt là Dự án SBARP) và Công ty Scansia Pacific để triển khai kế hoạch quản lý rừng bền vững có CCR FSC. Kết quả là đã tổ chức các hoạt động liên quan đến chứng chỉ rừng FSC và đã được đoàn tư vấn đánh giá của Đức (GFA) công nhận và cấp CCR cho nhóm hộ [2]. Năm 2019 toàn tỉnh có 948 hộ tham gia mô hình CCR FSC với tổng diện tích 4.671,86 ha, tương ứng tăng 3.840,37 ha so với năm 2016. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích khái quát tình hình phát triển trồng rừng sản xuất (TRSX) và cấp chứng chỉ rừng FSC ở tỉnh Thừa Thiên Huế; đánh giá lợi ích kinh tế từ mô hình TRSX có CCR FSC, từ đó đề xuất một số kiến nghị giải pháp có liên quan nhằm góp phần phát triển TRSX có CCR FSC trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

2 Cơ sở lý thuyết

Chứng chỉ rừng là tên gọi ngắn gọn của việc cấp chứng chỉ xác nhận bằng văn bản cho quá trình quản lý rừng bền vững theo một số tiêu chí và nguyên tắc nhất định đã được quốc tế và Việt Nam công nhận. Nói cách khác, chứng chỉ rừng là quá trình đánh giá quản lý rừng để xác nhận rằng chủ rừng đã đạt các yêu cầu về quản lý rừng bền vững [3].

Chứng chỉ rừng có nhiều loại và nhiều cấp độ khác nhau tùy thuộc vào tiêu chí của từng tổ chức. Các tổ chức cấp chứng chỉ rừng là Tổ chức cấp chứng chỉ rừng liên châu Âu (PFEC), Hội đồng quản lý rừng thế giới (FSC), Tổ chức cấp chứng chỉ rừng quốc gia Malaixia và Kethout, Hệ thống quản lý môi trường ISO, Sáng kiến bền vững rừng Mỹ, v.v. [13]. Trong đó, hội đồng Quản lý Rừng (Forest Stewardship Council – FSC), một trong những chương trình chứng nhận toàn cầu đầu tiên xuất hiện, kết hợp các thành phần từ ngành lâm nghiệp, môi trường và các tổ chức phi chính phủ xã hội để xây dựng các tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững [7].

Chứng chỉ rừng FSC được áp dụng cho tất cả các đơn vị quản lý rừng với các quy mô lớn nhỏ bất kể là sở hữu nhà nước hay tư nhân. Đây là một quá trình hoàn toàn tự nguyện của các chủ rừng; chứng chỉ rừng FSC được cấp cho chủ rừng còn được gọi là CCR FSC^(FM) (Forest Management Certification FSC). Trong đó, chứng chỉ nhóm là một quá trình nhiều chủ rừng hoặc nhà quản lý rừng được cấp chung một CCR FSC^(FM), cho phép một chủ thể nhóm trở thành đơn vị đại diện giữ chứng chỉ cho một nhóm gồm các chủ rừng cùng đồng ý tham gia vào nhóm. Lợi ích của chứng chỉ nhóm được thiết kế nhằm giảm bớt các chi phí và tăng cơ hội cho các chủ rừng tham gia vào chứng chỉ FSC; theo đó tiết kiệm chi phí từ các dịch vụ mua và quản lý chung so với chương trình chứng chỉ truyền thống; tiếp cận thị trường hoặc lợi thế thị trường thông qua hợp tác xã. Chứng chỉ nhóm FSC mang tính chất tự nguyện, không có yêu cầu nào đặt ra là tất cả các thành viên của một tổ chức phải tham gia vào nhóm được chứng chỉ. Chủ thể nhóm có thể là sự kết hợp của bất kỳ loại rừng nào thuộc sở hữu của tư nhân, nhà nước hoặc cộng đồng sở tại [9]. Từ đó, có thể hiểu trồng rừng sản xuất có chứng chỉ nhóm hộ FSC là rừng do hộ gia đình trồng với mục đích chính là sản xuất kinh doanh gỗ, nhưng gắn với việc bảo vệ môi trường sinh

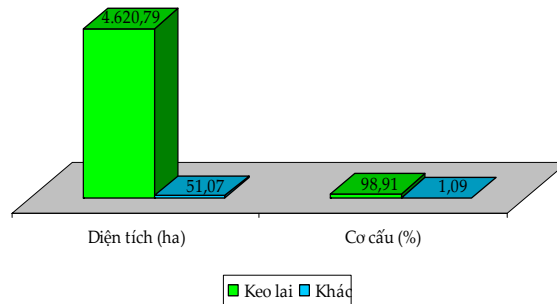
thái theo các tiêu chuẩn chứng nhận về sản phẩm có nguồn gốc hợp pháp của Hội đồng quản trị rừng thế giới FSC.

Ở Việt Nam, việc cấp CCR FSC cho nhóm hộ gia đình với mô hình đầu tiên được xây dựng ở tỉnh Quảng Trị [5, 13]. Mô hình này được xây dựng trên nguyên tắc các hộ gia đình tự nguyện tham gia và liên kết với nhau thành các nhóm, cùng thống nhất với nhau về phương án tổ chức và phương thức thực hiện. Chứng chỉ rừng FSC theo nhóm được thực hiện theo phương châm không kén kín, hàng năm kết nạp thêm các thành viên mới. Vào các kỳ đánh giá hàng năm của CCR, các nhóm hộ mới tham gia được đưa vào đánh giá và được cấp mở rộng chứng chỉ nếu như các nhóm hộ thực hiện đầy đủ các nguyên tắc và tiêu chí của quản lý rừng bền vững [4, 5]. Tuy nhiên, quá trình tiếp cận và triển khai cấp CCR ở Việt Nam nhìn chung vẫn đang còn là một khái niệm mới, nhất là đối với các nhóm chủ rừng cấp cộng đồng (nhóm hộ quy mô nhỏ). Phần lớn diện tích được cấp chứng chỉ là rừng trồng của một số doanh nghiệp tiềm năng [12]. Các nghiên cứu về lợi ích từ rừng chứng chỉ ở quy mô nhóm hộ không nhiều. Một trong các nghiên cứu có liên quan như hiệu quả kinh tế của CCR FSC theo nhóm hộ tại xã Trung Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị cho thấy rừng có CCR FSC mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn rừng không có CCR FSC [6]. Rừng có chứng chỉ FSC có thể tạo ra các kết quả tài chính khả quan; lợi ích tài chính của rừng có chứng chỉ FSC có xu hướng vượt trội hơn chi phí, mặc dù có sự khác biệt giữa các công ty. Trung bình các công ty thu được thêm 1,8 đô la Mỹ cho mỗi mét khối gỗ tròn đã có chứng nhận FSC hoặc tương đương [14]. Đối với nhóm hộ và cộng đồng người dân nghèo nhất có sinh kế phụ thuộc vào rừng thì CCR cũng là một công cụ góp phần vào xóa đói giảm nghèo [12].

3 Phương pháp

3.1 Thu thập số liệu

Về mặt lý luận, rừng trồng theo hướng gỗ lớn có CCR FSC phải có chu kỳ từ 8 đến 14 năm đối với rừng trồng sản xuất gỗ keo [4, 9]. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, đối với nhóm hộ gia đình tham gia mô hình TRSX có CCR FSC theo hướng kinh doanh gỗ lớn thì 98,91% diện tích là trồng keo lai thuần loài với chu kỳ sản xuất phổ biến là 7 đến 8 năm (Hình 1). Vì vậy, đối tượng nghiên cứu chính của nghiên cứu là mô hình TRSX keo lai theo hướng gỗ lớn có CCR FSC (gọi tắt là TRSX có CCR FSC) chu kỳ 7–8 năm.



Hình 1. Cơ cấu diện tích RTSX FSC của hộ gia đình theo loài cây

Số liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2016–2019 từ Chi cục Kiểm lâm Thừa Thiên Huế, website của tổ chức FSC và các tài liệu sách, báo có liên quan đã được công bố nhằm làm rõ tình hình phát triển TRSX có CCR FSC trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số liệu sơ cấp được thu thập năm 2018 thông qua phỏng vấn ngẫu nhiên 240 hộ trồng rừng ở huyện Nam Đông và Phú Lộc dựa trên hai tiêu chí: (1) có tham gia chứng chỉ rừng FSC và (2) có tiềm năng phát triển TRSX theo hướng gỗ lớn có CCR FSC. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy trong hai huyện nghiên cứu thì chỉ có xã Lộc Bồn của huyện Phú Lộc là đã có thu hoạch từ rừng FSC; các xã còn lại chưa có thu hoạch. Vì vậy, trong phạm vi của bài báo này, để làm rõ tiềm năng về kinh tế từ TRSX có CCR FSC, nghiên cứu chỉ sử dụng số liệu của những lô rừng đã có thu hoạch của 60 hộ điều tra ở xã Lộc Bồn năm 2018. Ngoài ra, phương pháp phỏng vấn người am hiểu và thảo luận nhóm cũng được sử dụng để làm rõ tiến trình tham gia CCR FSC, những thuận lợi và khó khăn, các chương trình, chính sách khuyến khích và hỗ trợ người dân trong việc tham gia mô hình CCR FSC tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.2 Phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích số liệu đã được sử dụng để đánh giá thực trạng và tiềm năng phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn có chứng chỉ FSC trên địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp phân tích tài chính: Hoạt động trồng rừng sản xuất có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài nên để đánh giá lợi ích kinh tế từ mô hình RTSX có CCR FSC, việc chuyển tất cả các lợi ích và chi phí phát sinh ở các thời điểm (năm) khác nhau trong chu kỳ trồng rừng về cùng một mặt bằng thời gian để so sánh là rất cần thiết (Hình 4a và 4b). Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng như: giá trị hiện tại ròng (NPV); giá trị hiện tại lợi nhuận bình quân năm (PMT); tỷ suất lợi ích chi phí (BCR) và tỷ suất thu hồi nội bộ (IRR). Các chỉ tiêu trên được tính toán và so sánh với mô hình RTSX không có CCR FSC; nếu lớn hơn thì có nghĩa mô hình RTSX có CCR FSC là có tiềm năng về kinh tế. Suất chiết khấu sử dụng được tính theo chi phí cơ hội của việc sử dụng vốn đầu

Bảng 1. Tiến trình cấp CCR FSC Thừa Thiên Huế

Bước	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tiếp nhận
1	Đặt vấn đề triển khai mô hình cấp CCR theo tiêu chuẩn FSC	WWF, GFA	UBND xã
	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về FSC	Nhóm CCR Thừa Thiên Huế, UBND xã	Trưởng thôn
2	Trưởng thôn vận động người dân tham gia	Trưởng thôn	Người dân
3	Các ban ngành đoàn thể vào cuộc vận động người dân tham gia	Ban ngành, đoàn thể (Hội Phụ Nữ, Thanh Niên...)	Người dân
	Mở cuộc họp tại các thôn để trực tiếp giới thiệu, vận động người dân	WWF Trưởng thôn, cán bộ xã	Người dân
	Một số cán bộ xã làm gương đăng ký tham gia	Cán bộ xã	Cán bộ xã
4	Các hộ đăng ký tham gia và thành lập nhóm CCR FSC tại các xã	Nhóm CCR Thừa Thiên Huế, UBND xã	Người dân
5	Tập huấn FSC và bầu các vị trí chủ chốt trong nhóm CCR FSC xã	WWF, Hạt kiểm lâm	Người dân
6	Kiểm tra hiện trạng ban đầu các lô rừng tham gia	Nhóm trưởng nhóm CCR xã, thành viên	Người dân
7	Được kết nạp vào nhóm CCR Thừa Thiên Huế	Hội Chủ rừng Phát triển bền vững Thừa Thiên Huế	Người dân
8	Được cấp chứng chỉ FSC ^(FM)	WWF, GFA	Người dân

Nguồn: Phòng vấn người am hiểu và thảo luận nhóm

tư bằng với mức lãi suất vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách 0,65%/tháng, tương đương 7,8%/năm.

Số liệu được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Excel và SPSS.

4 Kết quả

4.1 Tiến trình cấp chứng chỉ rừng FSC ở Tỉnh Thừa Thiên Huế

Tiến trình cấp chứng chỉ rừng FSC tại các xã nghiên cứu trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế được tóm tắt ở Bảng 1. Cụ thể, đại diện của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (WWF), đoàn tư vấn đánh giá của Đức (GFA) và đại diện nhóm CCR Thừa Thiên Huế có buổi làm việc với UBND các xã nhằm đặt vấn đề thực hiện mô hình cấp CCR theo tiêu chuẩn FSC tại xã. Để mô hình có thể thực hiện, yếu tố tiên quyết phải là có sự tham gia của người dân theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, UBND xã, nhóm CCR Thừa Thiên Huế đã tổ chức cuộc họp nhằm triển khai thực hiện mô hình đến các thôn, cuộc họp có sự tham gia của các trưởng thôn, từ đó các trưởng

thôn có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến đến người dân của từng thôn. Trong quá trình triển khai, các khó khăn, trở ngại, hạn chế trong thu hút người dân tham gia được UBND xã đã báo cáo lên nhóm CCR Thừa Thiên Huế xin ý kiến chỉ đạo. Sau đó, tùy thuộc vào từng xã, có thể có các cuộc họp được tổ chức tiếp theo tại trụ sở UBND xã với sự tham dự của WWF, Hạt kiểm lâm huyện, nhóm CCR Thừa Thiên Huế, đại diện UBND xã và các thôn trưởng. Đại diện chính quyền xã đã bàn bạc và thống nhất một số cán bộ có rừng trong xã sẽ tiên phong trong việc tham gia vào mô hình nhằm thu hút người dân và cũng là để tin tưởng mà tham gia theo. Tiếp đến các hộ dân đăng ký tham gia, dựa trên nhu cầu đăng ký và có số lượng tham gia đã đủ lớn của chủ rừng trên địa bàn xã, nhóm CCR Thừa Thiên Huế phối hợp UBND xã hỗ trợ thành lập nhóm CCR ở các xã. Sau khi đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhóm CCR Thừa Thiên Huế hướng dẫn Ban quản lý xã thu thập các thông tin và kiểm tra điều kiện ban đầu; các thành viên tham gia nhóm CCR phải đảm bảo tuân thủ theo 10 nguyên tắc và 56 tiêu chí của FSC.

4.2 Kết quả thực hiện mô hình TRSX có CCR FSC trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Quy mô diện tích TRSX có CCR FSC

Số liệu Bảng 2 cho thấy, tính đến năm 2019, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có 6 huyện thị xã tham gia mô hình TRSX có CCR FSC. Tổng diện tích là 4.671,86 ha; trong đó lớn nhất là thị xã Hương Thủy (29,83%); tiếp đến là Hương Trà và Phú Lộc với tỷ trọng lần lượt là 21,69 và 20,06%. Nam Đông và A Lưới là hai huyện miền núi của tỉnh bắt đầu triển khai mô hình TRSX có CCR FSC vào năm 2017 theo kế hoạch mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ FSC của tỉnh nên tỷ lệ diện tích của hai huyện này là thấp hơn so với các huyện còn lại của tỉnh.

Xét theo quy mô loài cây, diện tích trồng rừng sản xuất keo lai là 4.620,79 ha, chiếm đến 98,91% tổng diện tích TRSX có CCR FSC hiện nay. Keo lai là cây được tuyển chọn từ những dòng có năng suất cao có nguồn gốc là sự kết hợp trong tự nhiên giữa keo lá tràm và keo tai tượng, là

Bảng 2. Quy mô diện tích TRSX có CCR FSC

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	A Lưới	287,95	6,16
2	Nam Đông	145,50	3,11
3	Phú Lộc	937,04	20,06
4	TX Hương Thủy	1.393,76	29,83
5	TX Hương Trà	1.013,24	21,69
6	Phong Điền	894,37	19,14
Tổng cộng		4.671,86	100,00

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 3. Quy mô diện tích TRSX có CCR FSC theo loài cây

Loài cây	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Keo lai	4.620,79	98,91
Keo tai tượng	31,68	0,68
Keo lá tràm	19,39	0,42
Tổng cộng	4.671,86	100,00

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế

cây ưa sáng mọc nhanh, có khả năng cải tạo đất, chống xói mòn và phù hợp với điều kiện thời tiết của Việt Nam nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng (Bảng 3).

Quy mô số hộ và số lô rừng tham gia CCR FSC

Năm 2019 toàn tỉnh có 948 hộ tham gia mô hình TRSX có CCR FSC; trong đó huyện Phong Điền có tỉ lệ lớn nhất (28,59%), tiếp đến là Hương Trà và Phú Lộc với tỷ lệ lần lượt là 22,47 và 19,41%. Số hộ tham gia mô hình CCR FSC của huyện Hương Thủy là thấp hơn so với của Hương Trà và Phú Lộc (Bảng 4). Tuy nhiên, do tổng diện tích rừng tham gia mô hình của huyện Hương Thủy là lớn nhất nên quy mô diện tích bình quân/hộ tham gia của huyện Hương Thủy cũng lớn nhất (Bảng 5).

Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 1705 lô rừng tham gia CCR với diện tích bình quân/lô rừng là 2,74 ha; bình quân mỗi hộ có 1,8 lô rừng tham gia mô hình CCR FSC. Hương Thủy và Phú Lộc là hai huyện có quy mô diện tích bình quân/lô rừng lớn nhất; đây cũng là một trong những thuận lợi trong quá trình tham gia mô hình, tạo điều kiện đầu tư và thu hoạch tập trung.

Bảng 4. Số lượng hộ tham gia TRSX có CCR

STT	Đơn vị hành chính	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)
1	A Lưới	77	8,12
2	Nam Đông	53	5,59
3	Phú Lộc	184	19,41
4	TX Hương Thủy	150	15,82
5	TX Hương Trà	213	22,47
6	Phong Điền	271	28,59
	Tổng cộng	948	100,00

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 5. Số lượng lô rừng tham gia CCR FSC

STT	Đơn vị hành chính	Số lô rừng (lô)	DT bq/lô rừng (ha)	Số lô rừng bq/hộ
1	A Lưới	112	2,57	1,45
2	Nam Đông	81	1,80	1,53
3	Phú Lộc	336	2,79	1,83
4	TX Hương Thủy	355	3,93	2,37
5	TX Hương Trà	409	2,48	1,92
6	Phong Điền	412	2,17	1,52
Tổng cộng		1705	2,74	1,80

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 6 cho thấy biến động quy mô diện tích và số hộ tham gia vào mô hình từ 2016 đến 2019 tại Thừa Thiên Huế. Nếu như năm 2016 toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 179 hộ tham gia vào mô hình trồng rừng có chứng chỉ FSC với tổng diện tích là 831,49 ha thì đến năm 2019 toàn tỉnh đã có 948 hộ tham gia với tổng diện tích là 4.671,86 ha; quy mô diện tích bình quân/hộ là 4,93 ha. Việc tham gia vào mô hình chứng chỉ rừng FSC là hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện dưới sự hỗ trợ của các chương trình dự án; nên quy mô số hộ và diện tích tham gia hàng năm là có khác nhau. Nhìn chung, xu hướng phát triển theo hướng được mở rộng và phù hợp với kế hoạch phát triển rừng trồng theo hướng gỗ lớn có giá trị cao hướng tới đạt CCR bền vững FSC của tỉnh Thừa Thiên Huế. Có được kết quả này một phần là do người dân bắt đầu thấy được lợi ích kinh tế từ mô hình TRSX có CCR FSC và chính họ đã chủ động mở rộng diện tích. Ngoài ra, mô hình này còn nhận được sự hỗ trợ từ các chương trình, dự án và các cơ quan ban ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh như Dự án mây tre keo bền vững do WWF thực hiện với sự tài trợ của tập đoàn IKEA trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bảng 6. Biến động quy mô diện tích và số hộ tham gia CCR FSC giai đoạn 2016–2019

Năm	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích bq/hộ
2016	831,49	179	4,65
2017	1.866,78	367	5,09
2018	1.004,36	182	5,52
2019	969,23	220	4,41
Tổng cộng	4.671,86	948	4,93

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 7. Hiện trạng đất lâm nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018

Đất quy hoạch phát triển rừng	Tổng diện tích (ha)	Rừng sản xuất	
		Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
I. Đất có rừng	287.901,39	120.823,20	41,97
1. Rừng tự nhiên	210.871,39	55.082,13	26,12
2. Rừng trồng	77.030,00	65.741,07	85,34
2.1. Đã thành rừng	59.616,48	48.989,15	82,17
2.2. Chưa thành rừng	17.413,52	16.751,92	96,20
II. Đất chưa có rừng	37372,13	19277,78	51,58
Tổng cộng	325.273,52	140.100,98	43,07

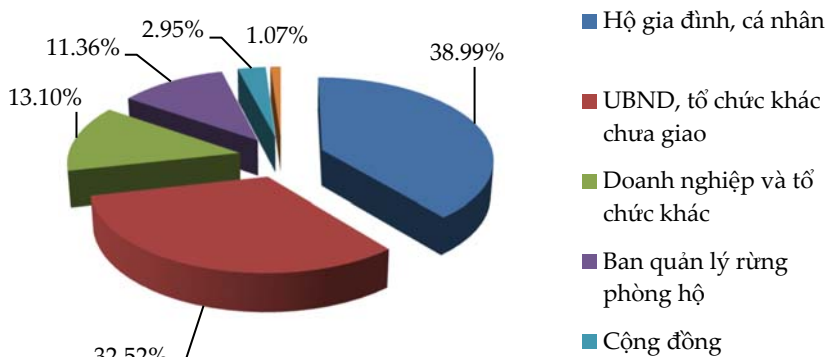
Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế

4.3 Tiềm năng phát triển rừng trồng sản xuất theo hướng gỗ lớn có CCR FSC

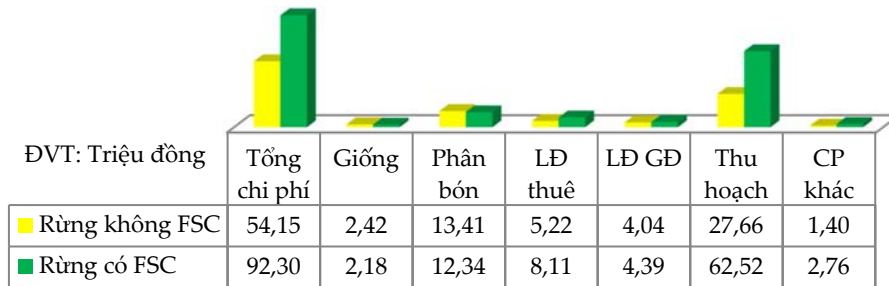
Tiềm năng về diện tích

Số liệu Bảng 7 cho thấy năm 2018 tổng diện tích rừng trồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là 77.030 ha, trong đó diện tích rừng trồng sản xuất là 65.741,07 ha (85,34%). Như vậy, diện tích đất rừng trồng chủ yếu là rừng trồng sản xuất; đất rừng phòng hộ và đặc dụng chỉ chiếm chưa đến 15% diện tích rừng trồng của toàn tỉnh.

Nếu phân theo chủ quản lý thì diện tích rừng trồng do hộ gia đình quản lý là 38.549,31 ha, chiếm 38,99% diện tích rừng trồng và tương ứng với 58,64% diện tích rừng trồng sản xuất của cả tỉnh Thừa Thiên Huế (Hình 2). Tỷ lệ rừng có chứng chỉ FSC của các nhóm hộ trồng rừng ở Thừa



Hình 2. Cơ cấu diện tích rừng trồng theo chủ quản lý của tỉnh Thừa Thiên Huế



Hình 3. Chi phí đầu tư TRSX bình quân/ha của các hộ điều tra năm 2018

Thiên Huế là 12,12%. Như vậy, còn một phần lớn diện tích rừng trồng của các hộ gia đình chưa được hỗ trợ, thúc đẩy để tham gia hợp tác liên kết trồng rừng gỗ lớn hướng đến có chứng chỉ rừng. Đây chính là tiềm năng diện tích có thể mở rộng để phát triển TRSX theo hướng gỗ lớn có CCR FSC của tỉnh trong thời gian đến.

Tiềm năng về kinh tế

Để đánh giá lợi ích kinh tế, nghiên cứu chỉ sử dụng số liệu của những lô rừng đã có thu hoạch. Hình 3 cho thấy sự khác biệt về chi phí đầu tư giữa rừng trồng keo lai có chứng chỉ (chu kỳ 8 năm) và không có chứng chỉ FSC (chu kỳ 5 năm). Mặc dù, TRSX có chứng chỉ rừng (CCR) FSC có chu kỳ dài hơn rừng không có CCR FSC, nhưng chi phí tạo rừng bao gồm chi phí đầu tư giống cây trồng, phân bón và lao động không có sự chênh lệch lớn do rừng có CCR FSC có mật độ cây thấp hơn rừng không có CCR FSC. Mặt khác, chi phí lao động phát sinh chủ yếu trong 3 năm đầu của chu kỳ trồng rừng; từ năm thứ 4 trở đi chi phí chỉ liên quan đến chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng. Vì vậy, sự chênh lệch về chi phí lao động giữa rừng có và không có CCR FSC khoảng 1 triệu đồng/năm/ha. Về chi phí thu hoạch bao gồm hai khoản chi phí vận chuyển và khai thác; rừng trồng có CCR FSC cho sản lượng khai thác lớn hơn rừng trồng không có chứng chỉ FSC nên chi phí thu hoạch lớn hơn. Chi phí đánh giá để cấp chứng chỉ định kỳ 5 năm/lần và đánh giá hàng năm bình quân khoảng 1 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, chi phí này được hỗ trợ từ dự án WB3, quỹ bảo tồn thiên nhiên hoang dã WWF và công ty Scansia Pacific. Số liệu ở Bảng 8 cho thấy sự khác biệt về lợi ích kinh tế giữa rừng trồng có chứng chỉ và không có chứng chỉ FSC. Cụ thể, sản lượng khai thác chính của rừng trồng có CCR FSC bình quân là 183,69 tấn/ha, trong khi đó rừng trồng không có CCR FSC chỉ có sản lượng 95,11 tấn/ha. Mặt khác, đối với rừng có CCR FSC, chủ rừng có thể khai thác tía thừa ở năm thứ 5 trong chu kỳ trồng rừng với sản lượng bình quân khoảng 25–30 tấn/ha với giá bán bằng với giá bán gỗ dăm trên thị trường tại cùng thời điểm. Giá bán bình quân gỗ rừng không có CCR FSC là 1,01 triệu đồng/tấn và giá bán bình quân gỗ

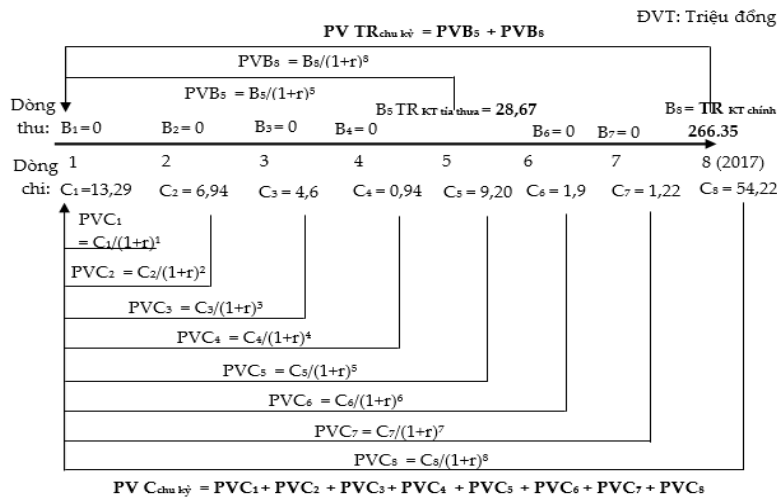
Bảng 8. So sánh kết quả và hiệu quả kinh tế TRSX có và không có CCR FSC

Chỉ tiêu	Đvt	Rừng không có chứng chỉ	Rừng có chứng chỉ
1. Sản lượng khai thác	Tấn	95,11	211,81
Trong đó: – KT chính	"	95,11	183,69
–KT tia thưa	"	0	28,12
2. Tổng doanh thu (TR)	Tr. đồng	99,82	295,02
Trong đó: – KT chính	"	99,82	266,35
–KT tia thưa	"	0	28,67
3. Tổng chi phí (TC)	Tr. đồng	54,15	92,30
4. Hiện giá TR	"	68,57	165,74
5. Hiện giá TC	Tr. đồng	42,40	68,57
6. NPV chu kỳ	"	26,17	105,07
7. PMT	"	6,52	18,15
8. IRR	Lần	34,00	44,00
9. BCR	Lần	1,62	2,73

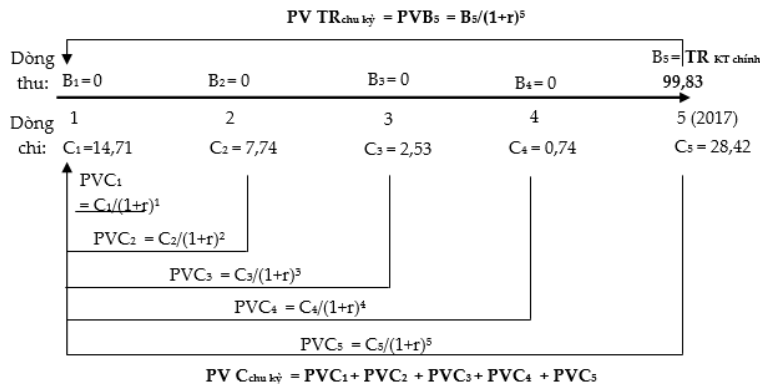
Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2018

rừng có CCR FSC là 1,45 triệu đồng/tấn. Đây là một cơ sở quan trọng khẳng định lợi thế của TRSX có CCR FSC.

Hình 4a và 4b cho thấy dòng kết quả thu chi trong chu kỳ trồng rừng theo thời gian và minh họa chiết khấu dòng tiền cho kết quả của các chỉ tiêu tài chính ở bảng 8. Bình quân 1 ha/chu kỳ TRSX có CCR FSC tạo ra 105,07 triệu đồng giá trị hiện tại rừng (NPV); 18,15 triệu đồng giá trị hiện tại lợi nhuận rừng bình quân năm (PMT). Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là 44%, tỷ suất thu nhập – chi phí (BCR) là 2,73 lần. Các chỉ tiêu này đều cao hơn so với TRSX không có CCR FSC, cho thấy TRSX có CCR FSC là có tiềm năng về kinh tế. Ngoài ra, về mặt xã hội và môi trường, để có được chứng chỉ rừng chủ rừng phải đảm bảo thực hiện 10 nguyên tắc và 56 tiêu chí của FSC, từ đó nhóm hộ tham gia đã đóng góp tích cực cho xã hội và quản lý rừng bền vững.



Hình 4a. Biểu diễn dòng kết quả theo thời gian đầu tư của rừng có chứng chỉ rừng FSC



Hình 4b. Biểu diễn dòng kết quả theo thời gian đầu tư của rừng không có chứng chỉ rừng FSC

Tiềm năng về thị trường tiêu thụ

Năm 2016, công ty Scansia Pacific – một trong các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm gỗ cho IKEA (Thụy Điển) – đã liên kết với nông dân để triển khai xây dựng vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng hợp pháp có CCR FSC tại tỉnh Thừa Thiên Huế (Hình 5). Công ty đã đưa ra các chính sách như: hỗ trợ chi phí để đánh giá và duy trì chứng chỉ FSC trên diện tích 5.000 ha, cam kết thu mua gỗ có chứng chỉ FSC (đường kính trên 13 cm) cao hơn gỗ không có chứng chỉ tại cùng thời điểm từ 15 đến 20% tùy theo chất lượng gỗ, và không ép giá khi có thiên tai, rủi ro ảnh hưởng đến rừng keo FSC. Đối với các hộ dân có rừng có CCR FSC gặp khó khăn về tài chính ở độ tuổi rừng từ 4 đến 5 tuổi và quyết định tía thưa kéo dài tuổi thọ thêm 2-3 năm để nuôi cây lớn hơn thì công ty sẽ hỗ trợ cho vay 4.000.000 đ/ha/năm với lãi suất thấp hơn lãi suất ngân hàng thương mại tại thời điểm vay là 2%/năm. Vốn vay và lãi suất sẽ được trả lại cho công ty khi đến kỳ khai thác bán gỗ. Công ty cũng thành lập nhóm cán bộ hiện trường để trực tiếp hỗ trợ các hộ dân trong

Chủ rừng → Công ty Scansia Pacific → Thị trường xuất khẩu

Hình 5. Sơ đồ kênh tiêu thụ gỗ rừng trồng sản xuất có CCR FSC

quá trình xây dựng và quản lý rừng trồng có CCR FSC. Để tạo mối liên kết chặt với các hộ trồng rừng, Scansia Pacific đã chủ động phối hợp, hỗ trợ với Hội Chủ rừng phát triển bền vững (FOSDA) và Dự án Mây – Tre – Keo bền vững (SBARP) thúc đẩy tiến trình xây dựng mô hình HTX bền vững. Đây là một trong những mô hình liên kết trong ngành lâm nghiệp được Bộ NN&PTNT đánh giá cao vì mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp và nông dân.

5 Kết luận và kiến nghị

5.1 Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy xu hướng phát triển TRSX theo hướng gỗ lớn có chứng chỉ rừng (CCR) FSC trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Quy mô diện tích, số hộ và số lô rừng có CCR FSC tăng lên trong giai đoạn 2016–2019; tiềm năng về diện tích đất để phát triển TRSX có CCR FSC của tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn lớn. Về lợi ích kinh tế, chỉ tiêu giá trị hiện tại lợi nhuận bình quân/năm (PMT) của rừng FSC cao gấp 2,8 lần rừng không có CCR FSC; giá sử cùng mức đầu tư, giá yếu tố đầu vào và giá bán gỗ là không thay đổi nếu rừng không có CCR FSC được trồng lại thêm một chu kỳ 5 năm thì kết quả và hiệu quả được nhân gấp đôi thành 2 chu kỳ (10 năm) vẫn thấp thua rừng có FSC có chu kỳ 8 năm. Đây là cơ sở quan trọng để đưa ra khuyến nghị mở rộng việc áp dụng FSC cho các khu vực trồng rừng khác nhằm nâng cao lợi ích kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường. Mặt khác, để có được chứng chỉ rừng chủ rừng phải đảm bảo thực hiện 10 nguyên tắc và 56 tiêu chí của FSC, từ đó đã đóng góp tích cực cho xã hội và quản lý rừng bền vững. Việc tuân thủ các quy trình để được cấp CCR là yêu cầu bắt buộc của nhóm hộ tham gia; các lỗi nếu xảy ra được khắc phục kịp thời theo quy định. Về thị trường tiêu thụ tương đối thuận lợi với sự hỗ trợ từ công ty Scansia Pacific Pacific trong liên kết với nông dân để triển khai xây dựng vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng hợp pháp có CCR FSC tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được như trên thì những hộ chưa tham gia còn e ngại và chưa có ý định tham gia mô hình và chuyển đổi từ TRSX gỗ dăm hiện nay sang TRSX có CCR FSC. Nguyên nhân là do trồng rừng nguyên liệu gỗ dăm có chu kỳ ngắn; thị trường tiêu thụ vẫn thuận lợi và có lợi nhuận dù giá có xu hướng giảm. Việc tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ định kỳ 5 năm/lần và đánh giá hàng năm là phức tạp nếu hết sự hỗ trợ của dự án hay chương trình có liên quan các hộ gia đình thực tế sẽ gặp khó khăn nếu độc lập để thuê chuyên gia đánh giá cấp CCR. Đây là một trong những vấn đề cần được chú ý trong định hướng phát triển TRSX theo hướng gỗ lớn có CCR FSC trong thời gian tới.

5.2 Kiến nghị

Để góp phần phát triển TRSX có CCR FSC trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; trên cơ sở kết quả nghiên cứu chúng tôi đề xuất một số kiến nghị có liên quan như sau:

Về phía Nhà nước và chính quyền địa phương:

Để khuyến khích phát triển RTSX có CCR FSC cần tiếp tục xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ lớn trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung một số nội dung chính như: Hỗ trợ kinh phí chuyển hóa rừng trồng kinh doanh nguyên liệu gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn, hỗ trợ kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đối với rừng trồng gỗ lớn, để nâng cao giá trị gia tăng và tiếp cận được với thị trường thế giới,... Tập trung thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực về tài chính, khoa học công nghệ và quản trị doanh nghiệp trồng rừng gỗ lớn, thúc đẩy việc cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC, phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Ngân hàng NN&PTNT đôn đốc, triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng vay vốn trồng rừng. Tiếp tục tuyên truyền và phổ biến cho người dân về xu thế và lợi ích từ TRSX theo hướng gỗ lớn có CCR FSC; tổ chức cho người dân tham quan mô hình TRSX có CCR FSC đã thành công trong cùng địa phương hoặc ở các địa phương khác, từ đó khuyến khích mở rộng tham gia mô hình. Tăng cường công tác quản lý về giống cây trồng lâm nghiệp trên cơ sở các vườn giống sẵn có trên địa bàn, phát triển mô hình ươm cây giống thân thiện môi trường .

Đối với chủ rừng, cần chủ động nắm bắt các thông tin về FSC; đối với những hộ có khả năng thì nên tiếp tục chuyển đổi sang rừng có chứng chỉ khi thực tế chứng minh trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ FSC là hiệu quả hơn. Ngược lại, những chủ rừng còn khó khăn về kinh tế có thể thử nghiệm chuyển đổi một phần diện tích rừng trồng gỗ dăm hiện nay sang TRSX gỗ lớn có CCR FSC để trong lúc khó khăn nguồn thu từ rừng gỗ nhỏ có thể giải quyết khó khăn về kinh tế của hộ. Tiếp tục liên kết trong sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Hình thức tổ chức này sẽ là cách tốt nhất giúp các hộ giải quyết những khó khăn về vốn, đầu tư thâm canh, khai thác, và tiêu thụ sản phẩm như hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2008), *Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020*. Quyết định số 78/2008/QĐ-BNN.
2. Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế (2017), *Báo cáo về hoạt động tham gia chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC nhóm hộ*, Thừa Thiên Huế.
3. Phạm Hoài Đức & cộng sự (2006), *Chứng chỉ rừng – cầm nang ngành lâm nghiệp*. Chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp và đối tác, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Trần Kim Hào (2017), *Kinh nghiệm phát triển rừng trồng bền vững ở Việt Nam*, Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp WB3, Viện phát triển nông thôn và cộng đồng, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Lung (2015), báo cáo *đánh giá khả năng chứng chỉ rừng trồng của nông dân*, Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI), Dự án More tree, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Thụy Minh & Trần Hữu Tuấn (2015), Economic efficiencies of the forest certification group in Trung Son commune, Gio Linh district, Quang Tri province; *Hue University Journal of Science: Economic and Development*, 113(14), 127–136.
7. Meidinger, E. (2003), Forest certification as a global civil society regulatory institution. In Meidinger, E., Elliott, C. and Oesten, D. (Eds.) *Social and political dimensions of forest certification*, Germany: Forstbuch, 265–289.
8. Ngọc Thị Mến biên dịch (2004); *Sách hướng dẫn chứng chỉ nhóm FSC về quản lý rừng*; bản dịch được hỗ trợ bởi WWF, SNV, Bộ NN&PTNN, Rainforest Alliance, USA.
9. Trần Đại Nghĩa (2018), *Các thách thức trong chính sách kinh tế cho phát triển rừng gỗ lớn tại Việt Nam*, tham luận tại hội thảo cải thiện chính sách và tài chính cho phát triển rừng gỗ lớn ở Việt Nam, Đà Nẵng.
10. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016–2020*, Quyết định số 886/QĐ-TTg.
11. UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (2016), Kế hoạch số: 204/KH-UBND, *Phát triển rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 – 2020*; ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.
12. Van Hensbergen, H. J., K. Bengtsson, M. Miranda and I. Dumas (2011), *Poverty and Forest Certification. The Forest Initiative in corporation with WWF*. Truy cập ngày 29/5/2020 từ <https://www.fsc-deutschland.de/preview.fsc-und-armutsbekmpfung-engl.a-169.pdf>.
13. Nguyễn Vũ (2015), *Chứng chỉ rừng – Công cụ quản lý bền vững*, Tạp chí môi trường. Truy cập ngày 28/5/2020 từ <http://tapchimoitruong.vn/pages/article.aspx?item=Ch%E1%BB%A9ng-ch%E1%BB%89-r%E1%BB%ABng---C%C3%B4ng-c%E1%BB%A5-qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-b%E1%BB%81n-v%E1%BB%AFng-38421>.
14. WWF (2015), *Economic impacts of FSC certification on forest operators*, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới WWF. Truy cập ngày 28/5/2020 từ https://d2ouvy59p0dg6k.cloudfront.net/downloads/profitability_and_sustainability_in_responsible_forestry_executive_summary_final_1.pdf.

DEVELOPING A MODEL OF AFFORESTATION WITH CERTIFICATION IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Tran Doan Thanh Thanh^{1*}, Nguyen Thien Tam²

¹University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

²University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

Abstract: Developing large timber afforestation with high value towards FSC sustainable forest certification is one of the important goals in the forestry-sector development strategy of Thua Thien Hue province. The findings show that in 2016, the province had only 179 households participating in the model of afforestation with FSC certification with an area of 831,49 ha, and in 2019 the number was 948 households with 4,671.86 ha, a 5.6-time increase. However, the proportion of the afforestation area with FSC certification only accounts for 12.12% (38,549.31 ha) in the province. The findings also show that FSC certified afforestation is more economically effective than that without FSC certification, but the main difficulty in implementing this model is the long production cycle, while farmers want to early harvest products for economic reasons. Therefore, the continued support and promotion to encourage households to cooperate and afforest large timbers towards FSC certification are very necessary for the coming time.

Keywords: forest certification, FSC, production afforestation, Thua Thien Hue